

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

---

**Tháng 03 năm 2018**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                     | <b><u>TRANG</u></b> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC              | 1                   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                  | 2 - 3               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG                 | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG           | 7                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG        | 8 - 31              |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| <b><u>Hội đồng Quản trị</u></b> | <b><u>Chức vụ</u></b> |
|---------------------------------|-----------------------|
| Ông Vũ Phi Hồ                   | Chủ tịch              |
| Ông Đinh Văn Hiến               | Ủy viên               |
| Ông Mai Thanh Sơn               | Ủy viên               |
| Ông Nguyễn Huy Hoàn             | Ủy viên               |
| Ông Nguyễn Trần Nhất            | Ủy viên               |

| <b><u>Ban Tổng Giám đốc</u></b> |  |
|---------------------------------|--|
| Ông Vũ Phi Hồ                   | Tổng Giám đốc                                  |
| Ông Đinh Văn Hiến               | Phó Tổng Giám đốc                              |
| Ông Nguyễn Trần Nhất            | Phó Tổng Giám đốc                              |
| Ông Nguyễn Tiến Biên            | Phó Tổng Giám đốc                              |
| Ông Vũ Gia Hạnh                 | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/05/2017)   |
| Ông Nguyễn Văn Chi              | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22/06/2017) |

### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| <b><u>Họ và tên</u></b> | <b><u>Chức vụ</u></b> |
|-------------------------|-----------------------|
| Ông Vũ Phi Hồ           | Tổng Giám đốc         |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (trình bày chế độ kế toán Công ty áp dụng) và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



**Vũ Phi Hồ**  
**Tổng Giám đốc**  
Bắc Kạn, ngày 30 tháng 03 năm 2018





Số: 142 /VACO/BCKiT.NV2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”).

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Chúng tôi đã tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tuy nhiên một số mã hàng tồn kho là nguyên vật liệu của Công ty chưa thực hiện kiểm kê với giá trị là 2.790.464.369 đồng. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh số dư liên quan đến hàng tồn kho và các khoản mục có liên quan trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa thu thập đầy đủ thư xác nhận số dư công nợ của các khoản phải trả như sau: số dư phải trả người bán chưa có đối chiếu xác nhận là: 3.224.009.695 đồng (chiếm 31%), số dư phải trả khác chưa có đối chiếu xác nhận là: 5.194.520.412 đồng (chiếm 35%). Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục thay thế, nên chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

#### **Văn phòng Hồ Chí Minh**

Lầu 6, tòa nhà HUD, số 159 Điện Biên Phủ  
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: (84-28) 3840 6618  
Fax: (84-28) 3840 6616

#### **Văn phòng Đồng Nai**

Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng  
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai  
Tel: (84-61) 382 8560  
Fax: (84-61) 382 8560

#### **Văn phòng Hải Phòng**

499 Quán Toan, P. Quán Toan  
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng  
Tel: (84-31) 353 4655  
Fax: (84-31) 353 4316



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)*

Căn cứ Biên bản họp của Đại Hội đồng cổ đông số 09/BB-HĐCD ngày 13 tháng 04 năm 2017 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào xác định Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào có thể bán với số tiền là 600.000 USD; Theo đó, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá khoản khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào với số tiền là 1.598.235.820 đồng; Ngoài Biên bản này, chúng tôi không thu thập được báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào và các bằng chứng nào, nên chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết điều chỉnh số liệu trên báo cáo tài chính liên quan đến giá trị dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, chi phí tài chính và các khoản mục liên quan khác cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 hay không. Giá gốc của khoản đầu tư đang được ghi nhận trên báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền là 4.730.835.820 đồng.

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### *Các vấn đề khác*

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác, báo cáo kiểm toán có ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng này được phát hành đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ trong báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất, do Kiểm toán viên chưa thu thập được bằng chứng kiểm toán cần thiết của một số khoản mục trong báo cáo tài chính của Công ty con - Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung nên Kiểm toán viên chưa xác định được sự hiện hữu và giá trị của các khoản mục đó.



**Chữ Mạnh Hoan**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2018-156-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

**Trần Tuấn Anh**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3272-2015-156-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị: VND            |                        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>90.793.167.824</b>  | <b>79.060.254.496</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>9.706.128.370</b>   | <b>2.730.568.490</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 9.706.128.370          | 2.730.568.490          |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>27.856.619.491</b>  | <b>24.101.055.200</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 28.028.741.509         | 20.677.348.598         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 7           | 2.190.335.615          | 2.240.437.147          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 3.179.232.592          | 5.498.682.464          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 9           | (5.541.690.225)        | (4.315.413.009)        |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>51.352.809.888</b>  | <b>47.487.017.305</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 51.352.809.888         | 47.487.017.305         |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>1.877.610.075</b>   | <b>4.741.613.501</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 15          | 1.342.698.899          | 4.560.281.623          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 56.521.899             | 61.521.899             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 17          | 478.389.277            | 119.809.979            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>168.656.375.006</b> | <b>170.515.585.683</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>22.625.618.173</b>  | <b>1.374.184.236</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 8           | 22.625.618.173         | 1.374.184.236          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>103.932.506.076</b> | <b>53.275.584.455</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 11          | 103.447.679.150        | 52.650.078.853         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 181.476.227.629        | 122.353.183.914        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (78.028.548.479)       | (69.703.105.061)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 12          | 484.826.926            | 625.505.602            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 1.845.379.086          | 1.845.379.086          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (1.360.552.160)        | (1.219.873.484)        |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> | <b>13</b>   | <b>22.668.150.468</b>  | <b>91.426.254.855</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 22.668.150.468         | 91.426.254.855         |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | <b>14</b>   | <b>14.752.365.200</b>  | <b>20.187.811.772</b>  |
| 1. Đầu tư vào Công ty con                    | 251        |             | 10.368.000.000         | 7.519.200.000          |
| 2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 6.205.922.401          | 6.205.922.401          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 13.365.416.075         | 13.365.416.075         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | (15.186.973.276)       | (6.902.726.704)        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>4.677.735.089</b>   | <b>4.251.750.365</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 15          | 4.677.735.089          | 4.251.750.365          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>259.449.542.830</b> | <b>249.575.840.179</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>103.379.385.676</b> | <b>99.571.593.371</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>99.989.510.676</b>  | <b>95.353.593.371</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 16          | 10.243.375.138         | 7.152.754.103          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 637.775.688            | 7.547.399.505          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 17          | 4.565.080.075          | 5.838.313.586          |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 3.536.812.341          | 5.204.718.677          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        |             | 120.868.740            | 651.934.595            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 18          | 14.884.744.447         | 15.650.224.307         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 19          | 65.810.070.026         | 53.231.707.848         |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 321        |             | 114.243.471            | -                      |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 76.540.750             | 76.540.750             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>3.389.875.000</b>   | <b>4.218.000.000</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | 18          | 18.000.000             | 18.000.000             |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | 19          | 3.371.875.000          | 4.200.000.000          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>156.070.157.154</b> | <b>150.004.246.808</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>156.070.157.154</b> | <b>150.004.246.808</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 117.377.280.000        | 117.377.280.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 117.377.280.000        | 117.377.280.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 17.052.895.190         | 17.052.895.190         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 15.574.071.618         | 13.400.707.544         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 6.065.910.346          | 2.173.364.074          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 1.536.487.221          | 81.660.527             |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 4.529.423.125          | 2.091.703.547          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>259.449.542.830</b> | <b>249.575.840.179</b> |



Vũ Phi Hồ  
Tổng Giám đốc  
Bắc Kạn, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Trần Thị Yến  
Kế toán trưởng

Trần Thị Tuyết  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 01    |             | 180.180.842.656 | 154.082.535.912 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)     | 10    | 22          | 180.180.842.656 | 154.082.535.912 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | 23          | 146.762.621.549 | 133.681.890.767 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)       | 20    |             | 33.418.221.107  | 20.400.645.145  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    |             | 17.086.328      | 27.291.509      |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | 25          | 13.389.538.363  | 9.245.933.195   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 4.991.048.320   | 4.993.422.566   |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | 28          | 14.239.409.839  | 12.227.400.913  |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + (21 - 22) - 26} | 30    |             | 5.806.359.233   | (1.045.397.454) |
| 10. Thu nhập khác  | 31    | 26          | 4.873.701.081   | 5.001.870.715   |
| 11. Chi phí khác   | 32    | 27          | 4.919.571.035   | 2.245.857.957   |
| 12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | (45.869.954)    | 2.756.012.758   |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                  | 50    |             | 5.760.489.279   | 1.710.615.304   |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | 29          | 1.231.066.154   | -               |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)      | 60    |             | 4.529.423.125   | 1.710.615.304   |



Vũ Phi Hồ  
Tổng Giám đốc  
Bắc Kạn, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Trần Thị Yên  
Kế toán trưởng

Trần Thị Tuyết  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Đơn vị: VND      |                   |
|--|-------|------------------|-------------------|
|  |       | Năm nay          | Năm trước         |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |                  |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 5.760.489.279    | 1.710.615.304     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |                  |                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    | 10.569.633.403   | 8.865.800.472     |
| - Các khoản dự phòng   | 03    | 9.510.523.788    | 5.677.523.018     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    | (150.722.692)    | (27.291.509)      |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | 4.991.048.320    | 4.993.422.566     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    | 30.680.972.098   | 21.220.069.851    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    | (26.586.854.742) | 5.477.349.805     |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    | (3.865.792.583)  | (2.709.539.671)   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (1.963.147.834)  | 7.528.400.733     |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    | 18.817.141.313   | 2.920.953.364     |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    | (5.642.982.915)  | (4.851.360.776)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | -                | (381.088.242)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    | 11.439.335.337   | 29.204.785.064    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |                  |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác   | 21    | (13.515.935.327) | (18.884.278.281)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác  | 22    | 133.636.364      | -                 |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    | (2.848.800.000)  | (7.519.200.000)   |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    | 17.086.328       | 27.291.509        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    | (16.214.012.635) | (26.376.186.772)  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |                  |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    | 93.121.955.254   | 112.644.410.468   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | (81.371.718.076) | (114.093.462.752) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40    | 11.750.237.178   | (1.449.052.284)   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)  | 50    | 6.975.559.880    | 1.379.546.008     |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60    | 2.730.568.490    | 1.351.022.482     |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)  | 70    | 9.706.128.370    | 2.730.568.490     |



Vũ Phi Hồ  
Tổng Giám đốc  
Bắc Kạn, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Trần Thị Yên  
Kế toán trưởng

Trần Thị Tuyết  
Người lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghệ - Khoa học công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn (nay là Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Kạn), được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/04/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp thay đổi lần thứ 10 ngày 28/05/2015 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1303000062 ngày 29/03/2006). Vốn điều lệ của Công ty là 117.377.280.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC.

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động Công ty nắm giữ tài sản;
- Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản rau quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có hoạt động đặc biệt nào của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

#### Cấu trúc doanh nghiệp

##### Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Công ty:

1. Xí nghiệp Khai thác khoáng sản Bằng Lăng;
2. Xí nghiệp Khai thác và Chế biến khoáng sản Chợ Đồn;
3. Xí nghiệp Khai thác mỏ Nà Duồng;
4. Xí nghiệp Khai thác mỏ Pù Sáp;
5. Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Thái Nguyên;
6. Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA;
7. Nhà máy chế biến rau quả nước giải khát Bắc Kạn;
8. Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội;
9. Văn phòng đại diện tại thủ đô Vientiane - Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

##### Danh sách các Công ty con:

1. Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung.

##### Danh sách các Công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm;
2. Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Lào.

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các bên sau:

##### Bên liên quan

Công ty TNHH Dịch vụ ANB  
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã  
Công ty CPĐTTM & DL Bó Nặm  
Công ty TNHH TM Quốc tế Vũ Hoàng  
Công ty TNHH Việt Trung

##### Mối quan hệ

Cổ đông lớn  
Cổ đông lớn  
Công ty liên kết  
Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Công ty con



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

#### 3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính riêng.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

##### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban điều hành đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các Công cụ tài chính không có giá niêm yết trên thị trường Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC, các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

##### Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### Công cụ tài chính (tiếp theo)

##### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết*

##### *Đầu tư vào Công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### *Đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

##### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | Thời gian sử dụng ước tính<br>(Năm) |
|---------------------------------|-------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25                             |
| Máy móc thiết bị                | 05 - 09                             |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 08                             |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05                             |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 05 - 06                             |

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền khai thác nước khoáng và Chi phí sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể:

|                             | Thời gian sử dụng ước tính<br>(Năm) |
|-----------------------------|-------------------------------------|
| Quyền khai thác nước khoáng | 05                                  |
| Chi phí sử dụng đất         | 20                                  |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo chính sách kế toán của Công ty..

#### Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

#### Vốn điều lệ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ Lợi nhuận của Công ty theo các quyết định đầu tư hàng năm của Công ty. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá của cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                        | 9.548.017.668        | 2.330.665.679        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 158.110.702          | 399.902.811          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>9.706.128.370</b> | <b>2.730.568.490</b> |

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>             | <b>10.732.284.883</b> | <b>1.440.238.120</b>  |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ                    | 9.285.095.161         | -                     |
| Các đối tượng khác                                     | 1.447.189.722         | 1.440.238.120         |
| <b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> | <b>17.296.456.626</b> | <b>19.237.110.478</b> |
| Công ty TNHH Dịch vụ ANB                               | 7.905.000.000         | 9.270.000.000         |
| Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã                         | 6.501.056.006         | 5.005.569.860         |
| Công ty CPĐTTM & DL Bó Nặm                             | 2.890.400.620         | 2.890.400.620         |
| Công ty TNHH TM Quốc tế Vũ Hoàng                       | -                     | 2.071.139.998         |
| <b>Cộng</b>  | <b>28.028.741.509</b> | <b>20.677.348.598</b> |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>             | <b>2.190.335.615</b> | <b>2.240.437.147</b> |
| Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm khai thác mỏ          | 230.000.000          | 230.000.000          |
| Công ty TNHH Thanh Bình                                | 200.000.000          | 200.000.000          |
| Các đối tượng khác                                     | 1.760.335.615        | 1.810.437.147        |
| <b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.190.335.615</b> | <b>2.240.437.147</b> |

**8. PHẢI THU KHÁC**

|   | <u>Số cuối năm</u>    |                 | <u>Số đầu năm</u>    |                 |
|---|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|   | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>       | <u>Dự phòng</u> |
|   | VND                   | VND             | VND                  | VND             |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                              | <b>3.179.232.592</b>  | <b>-</b>        | <b>5.498.682.464</b> | <b>-</b>        |
| Ký cược, ký quỹ                                 | -                     | -               | 1.000.000.000        | -               |
| Phải thu Tạm ứng của nhân viên                  | 988.994.748           | -               | 1.441.886.373        | -               |
| Phải thu khác                                   | 2.190.237.844         | -               | 3.056.796.091        | -               |
| <i>Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc</i> | 462.590.470           | -               | 462.590.470          | -               |
| <i>Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã</i>           | 197.165.946           | -               | 197.165.946          | -               |
| <i>Các khoản phải thu khác</i>                  | 1.530.481.428         | -               | 2.397.039.675        | -               |
| <b>b) Dài hạn</b>                               | <b>22.625.618.173</b> | <b>-</b>        | <b>1.374.184.236</b> | <b>-</b>        |
| Ký cược, ký quỹ                                 | 1.480.284.899         | -               | 1.374.184.236        | -               |
| Công ty TNHH Việt Trung - Bên liên quan (i)     | 21.145.333.274        | -               | -                    | -               |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>25.804.850.765</b> | <b>-</b>        | <b>6.872.866.700</b> | <b>-</b>        |

**Ghi chú:**

(i) Phải thu khác: Công ty chuyển tiền ứng vốn lưu động cho Công ty con - Công ty TNHH Việt Trung phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh theo thỏa thuận tại hợp đồng số 156 ngày 08 tháng 12 năm 2016.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**9. NỢ XẤU**

|  | Số cuối năm          |                           | Số đầu năm           |                           |
|--|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|  | Giá gốc              | Giá trị<br>có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị<br>có thể thu hồi |
|  | VND                  | VND                       | VND                  | VND                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại<br>và Du lịch Bó Nặm | 2.890.400.620        | -                         | 2.890.400.620        | -                         |
| Các đối tượng khác                                     | 2.651.289.605        | -                         | 1.425.012.389        | -                         |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.541.690.225</b> | <b>-</b>                  | <b>4.315.413.009</b> | <b>-</b>                  |

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                     | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Hàng đang đi trên đường             | -                     | -        | 60.084.140            | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 17.147.286.780        | -        | 11.844.391.283        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 2.258.805.391         | -        | 1.785.001.875         | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.305.775.885         | -        | 3.573.367.360         | -        |
| Thành phẩm                          | 28.621.859.963        | -        | 30.048.219.019        | -        |
| Hàng hóa                            | 19.081.869            | -        | 62.992.985            | -        |
| Hàng gửi bán                        | -                     | -        | 112.960.643           | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>51.352.809.888</b> | <b>-</b> | <b>47.487.017.305</b> | <b>-</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc |                | Máy móc thiết bị |             | Phương tiện vận tải, truyền |                 | Thiết bị, dụng cụ quản lý |     | TSCĐ hữu hình khác |     | Tổng cộng |     |
|------------------------|------------------------|----------------|------------------|-------------|-----------------------------|-----------------|---------------------------|-----|--------------------|-----|-----------|-----|
|                        | VND                    | VND            | VND              | VND         | VND                         | VND             | VND                       | VND | VND                | VND | VND       | VND |
| Nguyên giá             |                        |                |                  |             |                             |                 |                           |     |                    |     |           |     |
| Số đầu năm             | 40.605.179.400         | 73.578.707.035 | 5.831.377.441    | 405.266.569 | 1.932.653.469               | 122.353.183.914 |                           |     |                    |     |           |     |
| Mua trong năm          | 2.750.000.000          | 4.084.435.100  | 3.003.500.001    | 36.363.636  | -                           | 9.874.298.737   |                           |     |                    |     |           |     |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 54.102.256.287         | -              | -                | -           | -                           | 54.102.256.287  |                           |     |                    |     |           |     |
| Thanh lý, nhượng bán   | (3.159.804.911)        | (480.960.980)  | (1.212.745.418)  | -           | -                           | (4.853.511.309) |                           |     |                    |     |           |     |
| Số cuối năm            | 94.297.630.776         | 77.182.181.155 | 7.622.132.024    | 441.630.205 | 1.932.653.469               | 181.476.227.629 |                           |     |                    |     |           |     |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                        |                |                  |             |                             |                 |                           |     |                    |     |           |     |
| Số đầu năm             | 23.208.241.133         | 40.262.308.173 | 3.937.587.335    | 405.266.569 | 1.889.701.851               | 69.703.105.061  |                           |     |                    |     |           |     |
| Khấu hao trong năm     | 4.546.810.998          | 5.337.095.227  | 533.873.502      | -           | 11.175.000                  | 10.428.954.727  |                           |     |                    |     |           |     |
| Thanh lý, nhượng bán   | (409.804.911)          | (480.960.980)  | (1.212.745.418)  | -           | -                           | (2.103.511.309) |                           |     |                    |     |           |     |
| Số cuối năm            | 27.345.247.220         | 45.118.442.420 | 3.258.715.419    | 405.266.569 | 1.900.876.851               | 78.028.548.479  |                           |     |                    |     |           |     |
| Giá trị còn lại        | 17.396.938.267         | 33.316.398.862 | 1.893.790.106    | -           | 42.951.618                  | 52.650.078.853  |                           |     |                    |     |           |     |
| Số đầu năm             | 66.952.383.556         | 32.063.738.735 | 4.363.416.605    | 36.363.636  | 31.776.618                  | 103.447.679.150 |                           |     |                    |     |           |     |
| Số cuối năm            |                        |                |                  |             |                             |                 |                           |     |                    |     |           |     |

Ghi chú:

i. Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đem thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 37.830.092.688 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 41.938.307.972 đồng).

ii. Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 45.362.991.723 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 39.876.839.132 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | Quyền khai thác | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng     |
|------------------------|-----------------|-------------------|---------------|
|                        | VND             | VND               | VND           |
| Nguyên giá             |                 |                   |               |
| Số đầu năm             | 734.114.127     | 1.111.264.959     | 1.845.379.086 |
| Tăng / (Giảm) khác     | -               | -                 | -             |
| Số cuối năm            | 734.114.127     | 1.111.264.959     | 1.845.379.086 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                 |                   |               |
| Số đầu năm             | 625.374.748     | 594.498.736       | 1.219.873.484 |
| Khấu hao trong năm     | 61.176.180      | 79.502.496        | 140.678.676   |
| Số cuối năm            | 686.550.928     | 674.001.232       | 1.360.552.160 |
| Giá trị còn lại        |                 |                   |               |
| Số đầu năm             | 108.739.379     | 516.766.223       | 625.505.602   |
| Số cuối năm            | 47.563.199      | 437.263.727       | 484.826.926   |

**13. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

|  | Số cuối năm    |                        | Số đầu năm     |                        |
|--|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
|  | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND            | VND                    | VND            | VND                    |
| Xây dựng cơ bản dở dang                    | 22.668.150.468 | 22.668.150.468         | 91.426.254.855 | 91.426.254.855         |
| Đầu tư công trình xây dựng cơ bản          | 22.668.150.468 | 22.668.150.468         | 91.426.254.855 | 91.426.254.855         |
| Trong đó:                                  |                |                        |                |                        |
| Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn          | 9.142.124.595  | 9.142.124.595          | 9.142.124.595  | 9.142.124.595          |
| Nhà máy Bột kẽm                            | 4.361.656.581  | 4.361.656.581          | -              | -                      |
| Dự án mỏ Vàng Pắc Lạng                     | 3.991.282.154  | 3.991.282.154          | 4.095.190.347  | 4.095.190.347          |
| Nhà máy luyện chì                          | 2.436.761.459  | 2.436.761.459          | 1.081.850.770  | 1.081.850.770          |
| Mở rộng nhà máy rau quả                    | 1.589.500.964  | 1.589.500.964          | 1.589.500.964  | 1.589.500.964          |
| Điểm mỏ chì, kẽm Nà Duông, Tùm Tó          | 860.207.265    | 860.207.265            | 4.483.703.884  | 4.483.703.884          |
| Dự án đầu tư mỏ Nà Bóp - Pù Sáp            | -              | -                      | 61.463.938.011 | 61.463.938.011         |
| Đường, Công sân đập, trạm bơm xường tuyến  | -              | -                      | 2.730.345.841  | 2.730.345.841          |
| Dự án nhà máy xi măng, chợ mới             | -              | -                      | 2.639.741.198  | 2.639.741.198          |
| Sửa chữa lớn xí nghiệp tuyển quặng         | -              | -                      | 1.600.299.829  | 1.600.299.829          |
| Chi phí đào lò 313 và Boong ke 320, lò 326 | -              | -                      | 1.030.617.713  | 1.030.617.713          |
| Sửa chữa lớn Xí nghiệp bột kẽm axit        | -              | -                      | 286.617.446    | 286.617.446            |
| Xưởng in phun mờ chai                      | -              | -                      | 109.286.614    | 109.286.614            |
| Các công trình, dự án khác                 | 286.617.450    | 286.617.450            | 1.173.037.643  | 1.173.037.643          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|  | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm                |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND       | Giá trị hợp lý (i)<br>VND | Giá gốc<br>VND        |
| a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn               | -                     | -                     | -                         | -                     |
| b) Chứng khoán kinh doanh                        | -                     | -                     | -                         | -                     |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                |                       |                       |                           |                       |
| - <i>Đầu tư vào Công ty con</i>                  | 10.368.000.000        | 10.368.000.000        |                           | 7.519.200.000         |
| Công ty TNHH Việt Trung                          | 10.368.000.000        | 10.368.000.000        |                           | 7.519.200.000         |
| - <i>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</i> | 6.205.922.401         | 3.073.322.401         |                           | 6.205.922.401         |
| Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó Nặm            | 1.475.086.581         | 1.475.086.581         |                           | 1.475.086.581         |
| Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Lào                | 4.730.835.820         | 1.598.235.820         |                           | 4.730.835.820         |
| - <i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>                  | 13.365.416.075        | 1.745.650.875         |                           | 13.365.416.075        |
| Tổng Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn     | 120.000.000           | -                     |                           | 120.000.000           |
| Công ty CP Bến xe Nghệ An                        | 13.245.416.075        | 1.745.650.875         |                           | 13.245.416.075        |
| <b>Tổng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>       | <b>29.939.338.476</b> | <b>15.186.973.276</b> |                           | <b>27.090.538.476</b> |

Ghi chú

(i) Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chi tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và cổ phiếu chưa niêm yết để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư và cũng chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

Đối với cổ phiếu niêm yết được tính theo giá thị trường tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

d) Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| Tên công ty con         | Nơi thành lập<br>(hoặc đăng ký)<br>và hoạt động | Tỷ lệ phần<br>sở hữu | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>năm giữ | Hoạt động chính      |
|-------------------------|---|----------------------|--------------------------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Việt Trung | Chợ Đồn, Bắc Kạn                                | 100,00%              | 100,00%                              | Khai thác khoáng sản |

Trong năm, tình hình hoạt động kinh doanh của các Công ty con như sau:

Công ty TNHH Việt Trung tập trung chủ yếu là hoạt động khai thác khoáng sản, Công ty con đang trong giai đoạn triển khai hoạt động tìm kiếm thăm dò và năm 2017 Công ty con bắt đầu có doanh thu. Tổng tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 28,5 tỷ đồng, trong đó lỗ lũy kế là 14 tỷ đồng.

e) Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| Tên công ty liên kết                     | Nơi thành<br>lập (hoặc<br>đăng ký) và<br>hoạt động | Số lượng<br>cổ phần | Tỷ lệ<br>phần sở<br>hữu<br>quyết năm<br>giữ | Tỷ lệ<br>Hoạt động chính    |
|--|--|---------------------|---|-----------------------------|
| Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó<br>Năm | Bắc Kạn  | 147.509             | 26,50%                                      | 26,50% Thương mại, du lịch  |
| Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn Lào        | CHDC<br>Lào  | -                   | 23,00%                                      | 23,00% Khai thác khoáng sản |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**15. CÁC KHOẢN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                           | <b>1.342.698.899</b> | <b>4.560.281.623</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                   | 743.429.103          | 4.560.281.623        |
| Các khoản khác                               | 599.269.796          | -                    |
| <b>b) Dài hạn</b>                            | <b>4.677.735.089</b> | <b>4.251.750.365</b> |
| Chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ Nà Pốp-Pù Sáp | 1.432.069.711        | 1.078.367.545        |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo                    | 298.385.163          | -                    |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                    | 2.947.280.215        | -                    |
| Các khoản khác                               | -                    | 3.173.382.820        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>6.020.433.988</b> | <b>8.812.031.988</b> |

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm           |                        |
|---|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá trị               | Số có                  | Giá trị              | Số có                  |
|   | VND                   | khả năng trả nợ<br>VND | VND                  | khả năng trả nợ<br>VND |
| <b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>             | <b>7.825.677.389</b>  | <b>7.825.677.389</b>   | <b>4.717.750.534</b> | <b>4.717.750.534</b>   |
| Doanh nghiệp tư nhân Trung Thành                  | 1.843.442.500         | 1.843.442.500          | 514.213.400          | 514.213.400            |
| Công ty TNHH Vũ Hoàng                             | 474.523.222           | 474.523.222            | 474.523.222          | 474.523.222            |
| DNTN Kinh doanh sản xuất XD Cường Lan             | 613.440.760           | 613.440.760            | 141.589.010          | 141.589.010            |
| Các đối tượng khác                                | 4.894.270.907         | 4.894.270.907          | 3.587.424.902        | 3.587.424.902          |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> | <b>2.417.697.749</b>  | <b>2.417.697.749</b>   | <b>2.435.003.569</b> | <b>2.435.003.569</b>   |
| Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã                    | 2.417.697.749         | 2.417.697.749          | 2.435.003.569        | 2.435.003.569          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>10.243.375.138</b> | <b>10.243.375.138</b>  | <b>7.152.754.103</b> | <b>7.152.754.103</b>   |

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                             | Số đầu năm           | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | Số cuối năm          |
|-----------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
|                             | VND                  | VND                      | VND                         | VND                  |
| <b>a) Phải nộp</b>          |                      |                          |                             |                      |
| Thuế giá trị gia tăng       | 2.109.459.711        | 10.516.966.865           | 10.080.695.737              | 2.545.730.839        |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt      | 22.998.550           | 18.684.703               | 20.311.591                  | 21.371.662           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 20.694.835           | 1.612.154.396            | -                           | 1.632.849.231        |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 51.912.285           | 292.239.119              | 326.567.061                 | 17.584.343           |
| Thuế tài nguyên             | 1.114.014.899        | 3.684.542.703            | 4.798.557.602               | -                    |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 305.347.722          | 515.134.250              | 820.481.972                 | -                    |
| Thuế bảo vệ môi trường      | 2.213.885.584        | 4.693.762.600            | 6.907.648.184               | -                    |
| Các loại thuế khác          | -                    | 733.887.380              | 386.343.380                 | 347.544.000          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>5.838.313.586</b> | <b>22.067.372.016</b>    | <b>23.340.605.527</b>       | <b>4.565.080.075</b> |
| <b>b) Phải thu</b>          |                      |                          |                             |                      |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 119.809.979          | 138.577.777              | 18.767.798                  | -                    |
| Thuế tài nguyên             | -                    | -                        | 436.813.461                 | 436.813.461          |
| Thuế bảo vệ môi trường      | -                    | -                        | 41.575.816                  | 41.575.816           |
| <b>Cộng</b>                 | <b>119.809.979</b>   | <b>138.577.777</b>       | <b>497.157.075</b>          | <b>478.389.277</b>   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                               | <b>14.884.744.447</b> | <b>15.650.224.307</b> |
| Kinh phí công đoàn                               | 1.447.877.625         | 1.484.631.310         |
| Bảo hiểm xã hội                                  | 110.545.884           | 84.380.710            |
| Bảo hiểm y tế                                    | 2.962.700             | 2.962.700             |
| Bảo hiểm thất nghiệp                             | 2.579.220             | 2.579.220             |
| Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng (i)          | 1.200.000.000         | 1.550.000.000         |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                       | 354.055.160           | 354.055.160           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 11.766.723.858        | 12.171.615.207        |
| - Công ty TNHH Thương mại Trường Phong (ii)      | 6.739.200.000         | 6.739.200.000         |
| - Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (iii) | 3.911.834.400         | 3.911.834.400         |
| - Đối tượng khác                                 | 1.115.689.458         | 1.520.580.807         |
| <b>b) Dài hạn</b>                                | <b>18.000.000</b>     | <b>18.000.000</b>     |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                   | 18.000.000            | 18.000.000            |

**Ghi chú:**

- i. Tiền đặt cọc theo các thỏa thuận đầu tư ký giữa Công ty với các cá nhân để thực hiện dự án khai thác mỏ Vàng Pắc Lạng.
- ii. Phải trả tiền chuyển nhượng vốn góp của Công ty TNHH Thương Mại Trường Phong tại Công ty TNHH Việt Trung.
- iii. Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/03/2008 giữa Công ty với Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc với mục đích xây dựng Nhà máy Luyện Chi tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, Tuy nhiên đến hiện tại Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc đã rút khỏi dự án nhưng Công ty chưa trả lại số tiền này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|   | Số cuối năm           |                       | Trong năm             |                       | Số đầu năm            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giảm                  | Tăng                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                            | <b>65.810.070.026</b> | <b>65.810.070.026</b> | <b>81.333.593.076</b> | <b>93.911.955.254</b> | <b>53.231.707.848</b> | <b>53.231.707.848</b> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)           | 16.395.115.179        | 16.395.115.179        | 32.385.328.984        | 32.835.219.983        | 15.945.224.180        | 15.945.224.180        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii) | 29.886.466.327        | 29.886.466.327        | 45.948.264.092        | 48.545.589.215        | 27.289.141.204        | 27.289.141.204        |
| Vay ngắn hạn các cá nhân                          | 19.528.488.520        | 19.528.488.520        | 3.000.000.000         | 12.531.146.056        | 9.997.342.464         | 9.997.342.464         |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                             | <b>3.371.875.000</b>  | <b>3.371.875.000</b>  | <b>1.438.125.000</b>  | <b>610.000.000</b>    | <b>4.200.000.000</b>  | <b>4.200.000.000</b>  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)           | 3.371.875.000         | 3.371.875.000         | 1.438.125.000         | 610.000.000           | 4.200.000.000         | 4.200.000.000         |

Ghi chú:

- (i) HĐ cho vay hạn mức số 30/2017-HĐCVHM/NHCT172-KHOANGSAN ngày 22/09/2017. Phương thức cho vay: vay theo hạn mức; Hạn mức cho vay 15 tỷ đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi, ngày trả lãi vay và điều chỉnh lãi suất là ngày 25 hàng tháng. Thời hạn duy trì hạn mức từ 22/09/2017 đến hết 22/09/2018. Thời hạn cho vay tối đa không quá 5 tháng đối với khoản vay phục vụ hoạt động khai thác quặng, tối đa 9 tháng với hoạt động luyện chì.
- Tài sản đảm bảo áp dụng cho hợp đồng này theo các Hợp đồng thế chấp số 01.03.2012/HĐTC-DN ngày 12/04/2012; Số 04.10/2015/HĐTC ngày 30/11/2015, số 03.06.14/HĐTC-DN ngày 11/07/2014 và bổ sung thêm (a) Quyền khai thác mỏ của Công ty TNHH Việt Trung đối với mỏ chì kẽm Lũng Váng, (b) Toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Việt Trung, (c) Toàn bộ khoản phải thu, Hàng tồn kho luân chuyển của bên vay.
- Hợp đồng tín dụng số 01.07/2015HĐTDDA/NHCT172-CTCPKSBK ký với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn ngày 29/07/2015. Số tiền vay: 7 tỷ đồng. Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của dự án Cải tạo nhà máy luyện chì công suất 5.000 tấn/năm tại Vũng Áng, Chợ Đồn, Bắc Kạn. Thời hạn vay: 60 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất 10,5% cho kỳ đầu tiên. Thay đổi 1 tháng 1 lần, thanh toán lãi ngày 25 (hoặc ngày liền sau nếu 25 nghỉ). Tài sản đảm bảo: Lò luyện chì công suất 15 tấn/ngày, lò thiêu tinh quặng, công suất 50 tấn/ngày, thiết bị chủ thể lò luyện, thiết bị mua bán chủ thể máy sấy.
- (ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2016/789949/HĐTD ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 21/10/2016. Hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất: Giá trị dự án đầu tư khai thác quặng chì kẽm mỏ Nà Bộp - Pù Sáp; Quyền sử dụng đất Văn phòng Công ty (Đất thuê của Nhà nước đến tháng 12/2051); Quyền khai thác khoáng sản tại mỏ Nà Duồng, Bằng Lăng, Chợ Đồn, Bắc Kạn.
- (iii) Các khoản vay của các cá nhân để bổ sung vốn lưu động, lãi suất từng khoản vay từ 0% - 8,7%, khoản vay không có tài sản đảm bảo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                         | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | LNST<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|-------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                         | VND                          | VND                     | VND                      | VND                    | VND                    |
| Số đầu năm trước        | 117.377.280.000              | 17.052.895.190          | 13.400.707.544           | 81.660.527             | 147.912.543.261        |
| Lợi nhuận trong năm     | -                            | -                       | -                        | 1.710.615.305          | 1.710.615.305          |
| Tăng/(giảm) khác        | -                            | -                       | -                        | 381.088.242            | 381.088.242            |
| <b>Số đầu năm nay</b>   | <b>117.377.280.000</b>       | <b>17.052.895.190</b>   | <b>13.400.707.544</b>    | <b>2.173.364.074</b>   | <b>150.004.246.808</b> |
| Lợi nhuận trong năm     | -                            | -                       | -                        | 4.529.423.125          | 4.529.423.125          |
| Phân phối lợi nhuận (i) | -                            | -                       | 2.173.364.074            | (2.173.364.074)        | -                      |
| Tăng khác (ii)          | -                            | -                       | -                        | 1.536.487.221          | 1.536.487.221          |
| <b>Số cuối năm</b>      | <b>117.377.280.000</b>       | <b>17.052.895.190</b>   | <b>15.574.071.618</b>    | <b>6.065.910.346</b>   | <b>156.070.157.154</b> |

**Ghi chú**

- (i) Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2017 thông qua Tờ trình số 13/TTr-HĐQT ngày 18/04/2017 về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 với giá trị 2.173.364.074 đồng sang Quỹ Đầu tư phát triển.
- (ii) Là khoản chi phí lương của các năm trước bị loại trừ theo biên bản thanh tra ngày 05/09/2017 của Kiểm toán Nhà nước.

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------|------------------------|------------------------|
|                  | VND                    | VND                    |
| Các cổ đông khác | 117.377.280.000        | 117.377.280.000        |
| <b>Cộng</b>      | <b>117.377.280.000</b> | <b>117.377.280.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Năm nay         |
|---------------------------|-----------------|
|                           | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 117.377.280.000 |
| - Vốn góp đầu năm         | 117.377.280.000 |
| - Vốn góp cuối năm        | 117.377.280.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               |

**d) Cổ phiếu**

|  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
|  | Cổ phiếu    | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 11.737.728  | 11.737.728 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.737.728  | 11.737.728 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 11.737.728  | 11.737.728 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 11.737.728  | 11.737.728 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 11.737.728  | 11.737.728 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000      | 10.000     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh thương mại và dịch vụ du lịch; Khai thác chế biến khoáng sản và kinh doanh khác. Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty tập trung toàn bộ cho mảng Khai thác, chế biến khoáng sản, các hoạt động kinh doanh khác gần như không thực hiện. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty phân chia khu vực địa lý để quản lý hoạt động theo 02 Miền: Miền Nam, Miền Bắc. Tuy nhiên, hoạt động trong năm của Công ty chủ yếu (100%) tại Khu vực các tỉnh Miền Bắc, các khu vực địa lý còn lại chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Năm nay                | Năm trước              |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>180.180.842.656</b> | <b>154.082.535.912</b> |
| Trong đó:   |                        |                        |
| - Doanh thu bán sản phẩm                            | 180.180.842.656        | 154.082.535.912        |
| <b>Cộng</b>   | <b>180.180.842.656</b> | <b>154.082.535.912</b> |
| <i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>                 | -                      | -                      |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>180.180.842.656</b> | <b>154.082.535.912</b> |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                     | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    |
| Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán | 146.762.621.549        | 133.681.890.767        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>146.762.621.549</b> | <b>133.681.890.767</b> |

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 55.432.128.767         | 23.569.692.198         |
| Chi phí nhân công                | 45.607.257.346         | 48.073.454.933         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.569.633.403         | 13.013.096.138         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 43.920.938.540         | 28.300.387.906         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 13.581.048.393         | 16.029.910.116         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>169.111.006.449</b> | <b>128.986.541.291</b> |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Năm nay               | Năm trước            |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| Lãi tiền vay  | 4.991.048.320         | 4.993.422.566        |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 8.398.490.043         | 4.252.510.629        |
| <b>Cộng</b>   | <b>13.389.538.363</b> | <b>9.245.933.195</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**26. THU NHẬP KHÁC**

|   | Năm nay              | Năm trước            |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Lãi từ hoạt động thanh lý tài sản cố định | 133.636.364          | 409.090.909          |
| Cho thuê máy móc thiết bị                 | 4.545.454.548        | 4.545.454.548        |
| Thu nhập khác                             | 194.610.169          | 47.325.258           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>4.873.701.081</b> | <b>5.001.870.715</b> |

**27. CHI PHÍ KHÁC**

|                                    | Năm nay              | Năm trước            |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VND                  | VND                  |
| Khấu hao máy móc thiết bị cho thuê | 180.809.000          | 767.317.669          |
| Chi phí khác                       | 4.738.762.035        | 1.478.540.288        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>4.919.571.035</b> | <b>2.245.857.957</b> |

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Năm nay               | Năm trước             |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> |                       |                       |
| Chi phí nhân viên  | 8.763.588.951         | 7.547.565.144         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng  | 192.974.596           | 110.418.532           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 414.075.939           | 176.010.338           |
| Thuế, phí và lệ phí  | 66.396.437            | 118.583.253           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 667.183.891           | 910.233.806           |
| Chi phí dự phòng   | 1.226.277.216         | 1.425.012.389         |
| Các khoản chi phí QLDN khác  | 2.908.912.809         | 1.939.577.451         |
| <b>Cộng</b>  | <b>14.239.409.839</b> | <b>12.227.400.913</b> |

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm nay              |
|---|----------------------|
|   | VND                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại</b>         |                      |
| Lợi nhuận trước thuế  | 5.760.489.279        |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                            | <b>394.841.491</b>   |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>                  | 2.761.811.022        |
| <i>+ Chi phí không hợp lý</i>                                       | 2.761.811.022        |
| <i>Trừ: Chuyển lỗ các năm trước</i>                                 | (2.366.969.531)      |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>   | <b>6.155.330.770</b> |
| Thuế suất thông thường  | 20%                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b> | <b>1.231.066.154</b> |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                             | <b>1.231.066.154</b> |

Công ty đã xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sau khi đã loại trừ các khoản chi phí không được trừ tạm tính là 2.761.811.022 VND. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|   | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Các khoản vay                             | 69.181.945.026         | 57.431.707.848         |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | (9.706.128.370)        | (2.730.568.490)        |
| Nợ thuần                                  | 59.475.816.656         | 54.701.139.358         |
| Vốn chủ sở hữu                            | <u>156.070.157.154</u> | <u>150.004.246.808</u> |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b><u>38,1%</u></b>    | <b><u>36,5%</u></b>    |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | <u>Giá trị ghi sổ</u>        |                              |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                      | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|                                      | VND                          | VND                          |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                              |                              |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 9.706.128.370                | 2.730.568.490                |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 45.822.622.402               | 19.418.731.680               |
| Các khoản ký quỹ                     | 1.480.284.899                | 2.374.184.236                |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>57.009.035.671</u></b> | <b><u>24.523.484.406</u></b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                              |                              |
| Các khoản vay                        | 69.181.945.026               | 57.431.707.848               |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 23.587.696.076               | 21.251.966.390               |
| Chi phí phải trả                     | 120.868.740                  | 651.934.595                  |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>92.890.509.842</u></b> | <b><u>79.335.608.833</u></b> |

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, do đó Công ty chưa áp dụng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### *Rủi ro thị trường*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Trong năm, Công ty phát sinh các khoản vay, tuy nhiên giá trị các khoản vay không lớn do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất nào đáng kể.

#### *Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, tuy nhiên, giá trị đầu tư thấp theo đó Công ty chịu ảnh hưởng không đáng kể bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

#### *Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

#### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

|                                      | <u>Dưới 1 năm</u><br>VND | <u>Từ 1 - 5 năm</u><br>VND | <u>Tổng</u><br>VND      |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                   |                          |                            |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 9.706.128.370            | -                          | 9.706.128.370           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 24.677.289.128           | 21.145.333.274             | 45.822.622.402          |
| Các khoản ký quỹ                     | -                        | 1.480.284.899              | 1.480.284.899           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>34.383.417.498</b>    | <b>22.625.618.173</b>      | <b>57.009.035.671</b>   |
| <b>Số cuối năm</b>                   |                          |                            |                         |
| Các khoản vay                        | 65.810.070.026           | 3.371.875.000              | 69.181.945.026          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 23.569.696.076           | 18.000.000                 | 23.587.696.076          |
| Chi phí phải trả                     | 120.868.740              | -                          | 120.868.740             |
| <b>Cộng</b>                          | <b>89.500.634.842</b>    | <b>3.389.875.000</b>       | <b>92.890.509.842</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>(55.117.217.344)</b>  | <b>19.235.743.173</b>      | <b>(35.881.474.171)</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                    |                          |                            |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 2.730.568.490            | -                          | 2.730.568.490           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 19.418.731.680           | -                          | 19.418.731.680          |
| Các khoản ký quỹ                     | 1.000.000.000            | 1.374.184.236              | 2.374.184.236           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>23.149.300.170</b>    | <b>1.374.184.236</b>       | <b>24.523.484.406</b>   |
| <b>Số đầu năm</b>                    |                          |                            |                         |
| Các khoản vay                        | 53.231.707.848           | 4.200.000.000              | 57.431.707.848          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 21.233.966.390           | 18.000.000                 | 21.251.966.390          |
| Chi phí phải trả                     | 651.934.595              | -                          | 651.934.595             |
| <b>Cộng</b>                          | <b>75.117.608.833</b>    | <b>4.218.000.000</b>       | <b>79.335.608.833</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>(51.968.308.663)</b>  | <b>(2.843.815.764)</b>     | <b>(54.812.124.427)</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về các bên liên quan, Công ty trình bày các thông tin về các nghiệp vụ giao dịch và số dư đối với các bên liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, trên báo cáo tài chính riêng, Công ty không trình bày các thông tin này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



**Vũ Phi Hồ**  
**Tổng Giám đốc**  
*Bắc Kạn, ngày 30 tháng 03 năm 2018*

**Trần Thị Yên**  
**Kế toán trưởng**

**Trần Thị Tuyết**  
**Người lập biểu**

